

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 16007
	Già: Ngày 6 tháng 5 năm 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2011



Nơi nhận :



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định

ĐT : 056.3522166

Fax : 056.3522316

E-mail : ctyxaydung47@dnq.vnn.vn



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

Mẫu số B 01a – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	<u>TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	100		<u>913.144.516.959</u>	<u>834.227.554.124</u>
I	<u>Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		<u>112.966.480.130</u>	<u>31.023.354.873</u>
1	Tiền	111	V.01	32.966.480.130	31.023.354.873
2	Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	
II	<u>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	<u>Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		<u>608.152.231.100</u>	<u>655.025.461.410</u>
1	Phải thu khách hàng	131		526.609.561.645	607.769.831.813
2	Trả trước cho người bán	132		65.715.052.266	41.594.033.358
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
6	Các khoản phải thu khác	138		15.827.617.189	5.661.596.239
7	Dự phòng khoản phải thu khó đòi	139			
IV	<u>Hàng tồn kho</u>	140		<u>170.092.950.927</u>	<u>144.541.585.695</u>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	170.092.950.927	144.541.585.695
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	<u>Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		<u>21.932.854.802</u>	<u>3.637.152.146</u>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68.662.436	151.346.431
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		21.864.192.366	3.485.805.715

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B	<u>TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	200		<u>393.810.894.217</u>	<u>397.933.538.466</u>
I	<u>Các khoản phải thu dài hạn</u>	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	<u>Tài sản cố định</u>	220		<u>373.556.202.217</u>	<u>377.678.846.466</u>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	361.465.193.527	366.417.058.762
	- Nguyên giá	222		589.846.025.470	576.357.135.705
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(228.380.831.943)	(209.940.076.943)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	<u>202.187.130</u>	<u>249.432.130</u>
	- Nguyên giá	228		566.937.273	566.937.273
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(364.750.143)	(317.505.143)
4	Chi phí xây dựng cơ bản	230	V.11	11.888.821.560	11.012.355.574
III	<u>Bất động sản đầu tư</u>	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	<u>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</u>	250		<u>19.010.000.000</u>	<u>19.010.000.000</u>
1	Đầu tư vào Công ty con	251		5.330.000.000	5.330.000.000
2	Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	252		13.680.000.000	13.680.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
V	<u>Tài sản dài hạn khác</u>	260		<u>1.244.692.000</u>	<u>1.244.692.000</u>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261			
2	Tài sản dài hạn khác	268		1.244.692.000	1.244.692.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.306.955.411.176	1.232.161.092.590

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	<u>NỢ PHẢI TRẢ</u>	300		<u>1.154.681.061.574</u>	<u>1.086.269.060.147</u>
I	<u>Nợ ngắn hạn</u>	310		<u>816.479.458.137</u>	<u>777.104.198.793</u>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	522.128.618.064	475.388.315.801
2	Phải trả người bán	312		195.839.547.395	182.994.997.980
3	Người mua trả tiền trước	313		14.702.143.847	24.683.998.974
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	10.865.512.067	20.544.982.701
5	Phải trả người lao động	315		51.987.517.473	37.988.791.503
6	Chi phí phải trả	316	V.17	9.091.883.971	22.939.914.674
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11.164.433.541	11.755.995.381
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		699.801.779	807.201.779
II	<u>Nợ dài hạn</u>	330		<u>338.201.603.437</u>	<u>309.164.861.354</u>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	334.188.872.669	305.458.499.971
5	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.012.730.768	3.706.361.383
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	<u>VỐN CHỦ SỞ HỮU</u>	400		<u>152.274.349.602</u>	<u>145.892.032.443</u>
I	<u>Vốn chủ sở hữu</u>	410	V.22	<u>152.274.349.602</u>	<u>145.892.032.443</u>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		23.467.650.000	23.467.650.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		10.449.146.977	10.449.146.977
4	Cổ phiếu quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		12.022.441.693	12.022.441.693
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.952.793.773	3.952.793.773
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.382.317.159	16.000.000.000
II	<u>Nguồn kinh phí và quỹ khác</u>	430			
1	Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.306.955.411.176	1.232.161.092.590

C	TÀI SẢN NGOÀI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	23		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ	002			
	- TSCĐ không dùng trả lại NN				
	- Vật tư không dùng trả lại NN				
3	Hàng hoá nhận ký gửi, bán hộ	003			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004			
	- Cty Xây dựng thủy lợi 1				
5	Ngoại tệ các loại (USD)	005		16.219,02	13.954,78
6	Hạn mức kinh phí còn lại	006			
7	Nguồn khấu hao cơ bản hiện có	007			

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

Nguyễn Lương Am



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

Mẫu số B02a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	360.791.043.118	318.271.898.115	360.791.043.118	318.271.898.115
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	20.087.413	6.692.308	20.087.413	6.692.308
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	360.770.955.705	318.265.205.807	360.770.955.705	318.265.205.807
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	316.631.050.321	291.932.399.721	316.631.050.321	291.932.399.721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44.139.905.384	26.332.806.086	44.139.905.384	26.332.806.086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.914.378.974	268.013.796	1.914.378.974	268.013.796
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	26.510.045.647	14.234.982.383	26.510.045.647	14.234.982.383
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.510.045.647	14.234.982.383	26.510.045.647	14.234.982.383
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.027.133.427	5.669.180.889	11.027.133.427	5.669.180.889
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.517.105.284	6.696.656.610	8.517.105.284	6.696.656.610
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.517.105.284	6.696.656.610	8.517.105.284	6.696.656.610
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.129.276.322	1.674.164.153	2.129.276.322	1.674.164.153
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.387.828.962	5.022.492.457	6.387.828.962	5.022.492.457
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		798	1.264	798	1.264

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Am



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 1 NĂM 2011

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		456.170.511.287	271.957.019.478
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		352.227.390.466	300.949.058.845
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		58.772.106.838	32.708.266.210
4. Tiền chi trả lãi vay	4		26.510.045.617	14.259.985.394
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		5.988.801.163	1.710.150.965
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		144.452.285	259.644.941
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		72.000.000	102.930.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.744.619.488	(77.513.726.995)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		8.186.548.166	28.648.740.186
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.914.378.974	266.921.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.272.169.192)	(28.381.818.413)

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		294.998.395.361	271.503.773.478
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		219.527.720.400	219.448.491.450
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		75.470.674.961	52.055.282.028
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		81.943.125.257	(53.840.263.380)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.023.354.873	75.388.778.029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	112.966.480.130	21.548.514.649

Người lập biểu

Lương Đăng Hào

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Am



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

Mẫu số B 09a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ 1 NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
- Đại tu xe máy thi công
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hoả.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. (Hoạt động phải đảm bảo các điều kiện và Giấy phép KD theo quy định)

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2011, kết thúc ngày 31/12/2011

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước :
- Chi phí khác :
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung .
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng :
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :
- Doanh thu hoạt động tài chính :
- Doanh thu hợp đồng xây dựng :

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền :

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng

Cộng

Cuối Kỳ

6.946.763.367

26.019.716.763

32.966.480.130

Đầu năm

3.931.075.408

27.092.279.465

31.023.354.873

2. Các khoản tương đương tiền

Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định

Cuối Kỳ

80.000.000.000

Đầu năm**Cộng**

80.000.000.000

3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :**Cuối Kỳ****Đầu năm**

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :****Cuối Kỳ****Đầu năm**

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Cộng

21.864.192.366

3.485.805.715

15.827.617.189

5.661.596.239

37.691.809.555

9.147.401.954

5. Hàng tồn kho**Cuối Kỳ****Đầu năm**

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

76.283.223.434

66.680.000.119

916.574.066

863.732.232

105.657.314.598

76.738.000.140

235.838.829

259.853.204

183.092.950.927

144.541.585.695

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

6. Các khoản thuế phải thu :**Cuối Kỳ****Đầu năm**

- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Thuế TNDN nộp thừa
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước

Cộng**7. Phải thu dài hạn nội bộ :****Cuối Kỳ****Đầu năm**

- Cho vay nội bộ dài hạn
- Phải thu nội bộ dài hạn khác

Cộng**8. Phải thu dài hạn khác :****Cuối Kỳ****Đầu năm**

- Ký cược, ký quỹ dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

1.244.692.000

1.244.692.000

Cộng

1.244.692.000

1.244.692.000

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
Số dư đầu năm	56.679.565.582	367.289.286.578	140.933.201.993	11.455.081.552		576.357.135.705
Mua trong quý		11.984.255.154	1.363.636.364	140.998.247		13.488.889.765
ĐTXDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối quý	56.679.565.582	379.273.541.732	142.296.838.357	11.596.079.799		589.846.025.470
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	11.334.477.356	143.867.080.241	48.959.449.263	5.779.070.083		209.940.076.943
Khấu hao trong kỳ	625.375.000	11.902.289.000	5.380.792.000	532.299.000		18.440.755.000
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	11.959.852.356	155.769.369.241	54.340.241.263	6.311.369.083		228.380.831.943
<u>GTCL của TSCĐ HH</u>						
Tại ngày đầu năm	45.345.088.226	223.422.206.337	91.973.752.730	5.676.011.469		366.417.058.762
Tại ngày cuối kỳ	44.719.713.226	223.504.172.491	87.956.597.094	5.284.710.716		361.465.193.527

* GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</u>					
Số dư đầu năm					
Thuê tài chính trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối kỳ					
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối kỳ					
<u>GTCL của TSCĐ thuê tài chính</u>					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối kỳ					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ vô hình</u>						
Số dư đầu năm				566.937.273		566.937.273
Mua trong kỳ						
Tạo ra từ nội bộ DN						
Tăng do hợp nhất KD						
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
<u>Giảm khác</u>						
Số dư cuối kỳ				566.937.273		566.937.273
<u>GTHM lũy kế</u>						
Số dư đầu năm				317.505.143		317.505.143
Khấu hao trong kỳ				47.245.000		47.245.000
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				364.750.143		364.750.143
<u>GTCL của TSCĐ VH</u>						
Tại ngày đầu năm				249.432.130		249.432.130
Tại ngày cuối kỳ				202.187.130		202.187.130

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

Trong đó :

+ Khách sạn Hải Âu

+ Nhà 11 Biên Cương.

Cuối kỳ

11.888.821.560

Đầu năm

11.012.355.574

10.683.131.229

10.336.097.363

1.205.690.331

676.258.211

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :		
14. Đầu tư dài hạn khác :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
5. Chi phí trả trước dài hạn :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		
6. Vay và nợ ngắn hạn :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	522.128.618.064	475.388.315.801
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	522.128.618.064	475.388.315.801
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	8.763.995.575	14.588.091.018
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	9.406.994	5.257.344
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	2.129.276.325	5.988.801.166
- Thuế TNCN		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	(37.166.827)	(37.166.827)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	10.865.512.067	20.544.982.701
Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả	9.091.883.971	22.939.914.674
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.012.730.768	3.706.361.383
Cộng	13.104.614.739	26.646.276.057
Các khoản phải trả, phải nộp khác :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	145.040.493	
- Kinh phí công đoàn	4.294.209.727	5.589.028.909
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá	1.151.237.824	1.151.237.824
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Cổ tức phải trả cổ đông Nhà Nước		
- Cổ tức phải trả cổ đông ngoài Nhà Nước		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

5.573.945.497

11.164.433.541

5.015.728.648

11.755.995.381

20. Phải trả dài hạn nội bộ :

- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn

- Vay dài hạn nội bộ

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

Cuối kỳ

50.846.574.165

Đầu năm

28.912.046.214

50.846.574.165

28.912.046.214

21. Các khoản vay và nợ dài hạn :

a. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

- Vay đối tượng khác

- Trái phiếu phát hành

b. Nợ dài hạn

- Thuê tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cộng

Cuối kỳ

151.691.872.669

151.691.872.669

Đầu năm

122.961.499.971

122.961.499.971

182.497.000.000

182.497.000.000

182.497.000.000

182.497.000.000

334.188.872.669

305.458.499.971

c. Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ :

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng :

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng :

- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước :

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu năm

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế :

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

23. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:					Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu					Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính	
Thặng dư vốn cổ phần					Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu					Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu	
1. Số dư đầu năm					39.750.000.000		10.449.146.977	
- Tăng vốn trong năm trước					40.250.000.000		13.599.750.000	
- Lãi trong năm trước								
- Trích lập các quỹ								
- Chia cổ tức								
- Giảm khác:								
Trích lập quỹ đầu tư phát triển								
Trích lập quỹ dự phòng tài chính								
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi								
Giảm khác								
2. Số dư cuối năm					80.000.000.000		23.467.650.000	
Năm nay								
1. Số dư đầu năm					80.000.000.000		10.449.146.977	
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong kỳ								
- Lỗ trong kỳ								
- Giảm khác								
2. Số dư cuối kỳ					80.000.000.000		23.467.650.000	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
20.764.270.000	20.764.270.000
59.235.730.000	59.235.730.000
80.000.000.000	80.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm

- + Vốn góp tăng trong kỳ

- + Vốn góp giảm trong kỳ

- + Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
80.000.000.000	39.750.000.000
	40.250.000.000
80.000.000.000	80.000.000.000

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu :

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- + Cổ phiếu phổ thông

- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- + Cổ phiếu phổ thông

- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- + Cổ phiếu thường

- + Cổ phiếu ưu đãi

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000
<u>8.000.000</u>	<u>8.000.000</u>
8.000.000	8.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng/cổ phần

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

12.022.441.693

3.952.793.773

12.022.441.693

3.952.793.773

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

24. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

Cuối kỳ

Đầu năm

25. Tài sản thuê ngoài :

a. Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

Cuối kỳ

Đầu năm

b. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 đến 5 năm
- Trên 5 năm

Cuối kỳ

Đầu năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho



Nguyễn Lương Am